

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHÂU THÀNH
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 27/2022/DS-ST

Ngày: 17-6-2022

V/v: Tranh chấp hợp đồng vay
tài sản giữa bà H với ông T.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH AN GIANG

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Lý Đông Hòa

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Lương Văn Cầu

Bà Nguyễn Thị Hoài Thanh

-Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Kim Sơn là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

-Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành tham gia phiên tòa: Bà Cao Thị Thu Hồng Em – Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 6 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 95/2021/TLST-DS ngày 29 tháng 10 năm 2021 về việc “*Tranh chấp Đòi tài sản*” theo Quyết định Đưa vụ án ra xét xử số 76/2022/QĐXXST-DS ngày 20 tháng 4 năm 2022 và Quyết định Hoãn phiên tòa số 73/2022/QĐST-DS ngày 20 tháng 5 năm 2022 giữa các đương sự:

1.Nguyên đơn: Bà L N H, sinh năm 1971

CMND số 350918538 do công an tỉnh An Giang cấp ngày 20-5-2017

ĐKKHKT: Số nhà 6/43, khóm T H, phường M T, thành phố L X, tỉnh An Giang.

Tạm trú: Số nhà 765A, ấp B L, xã B T, huyện L V, tỉnh Đồng Tháp.

Vắng mặt tại phiên tòa.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông M N T, sinh năm 1989

CMND số 351818985 do công an tỉnh An Giang cấp ngày 15-01-2016

Nơi cư trú: Ấp A N, xã H A, huyện C M, tỉnh An Giang.

Theo Hợp đồng ủy quyền xác lập ngày 07-12-2021, giữa bà L N H với ông M N T. Được UBND thị trấn L V, huyện L V, tỉnh Đồng Tháp chứng thực ngày 07-12-2021, số chứng thực 294, Quyền số 01/2021-SCT/HĐ, GD.

Vắng mặt tại phiên tòa, có đơn xin xét xử vắng mặt ngày 16-6-2022.

2. Bị đơn: Ông N Q T, sinh ngày 09-9-1973

CMND số 351003843 do công an tỉnh An Giang cấp ngày 20-01-2015

Nơi cư trú: Tổ 08, ấp C T, xã C Đ, huyện C T, tỉnh An Giang.

Vắng mặt tại phiên tòa.

3. Người làm chứng: Bà Đ M N, sinh năm 1969

Nơi cư trú: Số nhà 10/28B, khóm T A A, phường M T, thành phố L X, tỉnh An Giang.

Vắng mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại Đơn khởi kiện, Tờ tự khai ngày 19-6-2021, nguyên đơn bà L N H đã trình bày. Quá trình tố tụng người đại diện hợp pháp của nguyên đơn ông M N T trình bày: Vào tháng 12/2018 bà L N H và ông N Q T hùn hạp làm ăn “mua heo vàng” của các tiệm vàng để nấu thu lại vàng. Bà H bỏ tiền vốn, ông T bỏ công sức.

Tháng 12/2018 bà H giao cho ông T số tiền 56.000.000 đồng để đi mua heo vàng.

Tháng 02/2019 bà H giao cho ông T số tiền 70.000.000 đồng để đi mua heo vàng.

Tháng 5/2019 bà H giao cho ông T số tiền 30.000.000 đồng để đi mua heo vàng.

Tháng 10/2019 bà H giao cho ông T số tiền 14.000.000 đồng để đi mua heo vàng.

Cuối năm 2019, ông T nói mua heo vàng nhưng bà H không thấy heo vàng đâu nên bà H đòi lại tiền thì ông T thừa nhận đã lấy tiền tiêu dùng hết. Đến ngày 04-02-2020, ông T lập “*Tờ hỏi nợ không lãi suất*” có nội dung: Ông T có mượn của bà H số tiền 170.000.000 đồng, hứa trả 1 năm. Có ông T, bà H và người làm chứng tên Đ M N ký tên xác nhận.

Sau đó ông T đã trả cho bà H 04 lần được số tiền là 17.500.000 đồng và bán cho bà H xe mô tô nhãn hiệu Honda FUTURE FI, biển số 67C1-641.84 theo giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô số 053703 do ông N Q T đứng tên với số tiền 30.000.000 đồng để trừ căn nợ.

Nay bà H làm đơn khởi kiện yêu cầu ông N Q T trả lại cho bà H số tiền còn nợ là 122.500.000 đồng.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ thông báo về việc thụ lý vụ án và thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải đối với bị đơn ông N Q T, nhưng ông T không gửi văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải. Ngày 12-01-2022, Tòa án đến nhà để ghi lời khai của ông T; ông T không có mặt tại nhà, nên Tòa án không nhận được ý kiến của ông T.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang phát biểu quan điểm như sau:

1/Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Thư ký và Hội đồng xét xử trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án đã thực hiện đầy đủ trình tự thủ tục tố tụng được pháp luật quy định tại Bộ Luật Tố tụng Dân sự.

2/Ý kiến về việc giải quyết vụ án:

Đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn trả lại nguyên đơn số tiền còn nợ là 122.500.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] *Về thủ tục tố tụng:* Đối với người đại diện hợp pháp của nguyên đơn ông M N T; bị đơn ông N Q T Tòa án đã tổng đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử và Quyết định hoãn phiên tòa, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn ông T có đơn xin xét xử vắng mặt; bị đơn ông T vẫn vắng mặt không có lý do. Căn cứ Điều 227 và Điều 228 của Bộ Luật Tố tụng Dân sự, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt theo thủ tục chung đối với người đại diện hợp pháp của nguyên đơn ông T và bị đơn ông T.

[2] *Về quan hệ pháp luật tranh chấp:* Căn cứ vào đơn khởi kiện, Tờ hỏi nợ không lãi suất ngày 04-02-2020. Đối chiếu quy định của pháp luật tại khoản 3 Điều 26 của Bộ Luật Tố tụng Dân sự; Các Điều 105 và 463 của Bộ Luật Dân sự năm 2015 của Bộ Luật Dân sự năm 2015, thì vụ án có quan hệ pháp luật tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

[3] *Về thẩm quyền giải quyết:* Căn cứ địa chỉ bị đơn. Đối chiếu với quy định của pháp luật tại Khoản 3 Điều 26; Điểm a Khoản 1 Điều 35; Điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ Luật Tố tụng Dân sự; thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

[4] *Về thời hiệu khởi kiện:* Căn cứ “Tờ hỏi nợ không lãi suất ngày 04-02-2020” do nguyên đơn cung cấp. Ngày 19-6-2021, nguyên đơn khởi kiện. Đối chiếu với quy định của pháp luật tại Điều 429; Điểm d khoản 1 Điều 688 của Bộ Luật Dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 184 của Bộ Luật Tố tụng Dân sự; thì vụ án còn trong thời hiệu khởi kiện (Thời hiệu khởi kiện để yêu cầu Tòa án giải quyết tranh chấp hợp đồng là 03 năm, kể từ ngày người có quyền yêu cầu biết hoặc phải biết quyền và lợi ích hợp pháp của mình bị xâm phạm).

[5] *Về nội dung giải quyết yêu cầu của đương sự:*

Căn cứ “Tờ hỏi nợ không lãi suất ngày 04-02-2020” do nguyên đơn cung cấp;

Căn cứ Đơn khởi kiện, Tờ tự khai ngày 19-6-2021,

Từ căn cứ trên có cơ sở kết luận, giữa nguyên đơn bà H và bị đơn ông T có xác lập hợp đồng vay tài sản với số tiền vay là 170.000.000 đồng; có thỏa thuận không tính lãi, thời hạn vay 1 năm; khi vay có lập “Tờ hỏi nợ không lãi suất ngày 04-02-2020” bà H ký tên cho mượn, có ông T ký tên xác nhận nợ và bà Đ M N ký tên người làm chứng. Sau đó ông T có trả cho bà H 04 lần được số tiền

là 17.500.000 đồng và bán cho bà H xe mô tô nhãn hiệu Honda FUTURE FI, biển số 67C1-641.84 theo giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô số 053703 do ông N Q T đứng tên với số tiền 30.000.000 đồng để trừ cần nợ. Ông T còn nợ bà H 122.500.000 đồng dẫn đến phát sinh tranh chấp.

Xét hợp đồng vay tài sản được xác lập ngày 04-02-2020. Đối chiếu với quy định của pháp luật tại Các Điều 105, 463; khoản 1 Điều 470 của Bộ Luật Dân sự năm 2015, thì hợp đồng hợp đồng vay tài sản giữa nguyên đơn và bị đơn đã tuân thủ các quy định của pháp luật về hình thức, chủ thể, nội dung; không trái đạo đức xã hội. Do đó, hợp đồng vay tài sản trên có hiệu lực pháp luật.

[5.1] *Xét yêu cầu của nguyên đơn:* Do hợp đồng vay tài sản trên có hiệu lực pháp luật và đây là hợp đồng vay có kỳ hạn; nguyên đơn đã giao đủ tiền cho bị đơn, đến hạn trả nợ bị đơn không trả lại vốn vay cho nguyên đơn. Nay nguyên đơn có yêu cầu nhận lại vốn vay; bị đơn không có ý kiên và cũng không trả lại vốn vay. Xét quan hệ tranh chấp trên bị đơn là người có lỗi đã không thực hiện đúng nghĩa vụ của mình là trả lại vốn vay khi đến hạn. Việc vi phạm này ít nhiều làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn. Đối chiếu với quy định của pháp luật tại Các Điều 463, 465, 466 và Điều 470 của Bộ Luật Dân sự năm 2015, thì yêu cầu của nguyên đơn được nhận lại một lần vốn vay là 122.500.000 đồng là có cơ sở, nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ Luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

[5.2] *Đối với bị đơn:* Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ thông báo về việc thụ lý vụ án và thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải đối với bị đơn, nhưng bị đơn không gửi văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải. Ngày 21-02-2022, Tòa án đến nhà để ghi lời khai của bị đơn, bị đơn vắng mặt tại nhà, nên Tòa án không nhận được ý kiến của bị đơn. Đối chiếu với quy định của pháp luật tại khoản 1, 2 và 4 Điều 91 của Bộ Luật Tố tụng Dân sự:

“Điều 91. Nghĩa vụ chứng minh

1. Đương sự có yêu cầu Tòa án bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình phải thu thập, cung cấp, giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu đó là có căn cứ và hợp pháp, ...

.....

2. Đương sự phản đối yêu cầu của người khác đối với mình phải thể hiện bằng văn bản và phải thu thập, cung cấp, giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho sự phản đối đó.

.....

4. Đương sự có nghĩa vụ đưa ra chứng cứ để chứng minh mà không đưa ra được chứng cứ hoặc không đưa ra đủ chứng cứ thì Tòa án giải quyết vụ việc dân sự theo những chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ vụ việc. ”

Thì việc không ghi được lời khai của bị đơn xem như bị đơn từ bỏ nghĩa vụ chứng minh và phải chịu hậu quả pháp lý của việc không chứng minh. Tòa án giải quyết vụ việc dân sự theo những chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ vụ việc.

[6] *Về án phí*: Đối chiếu với quy định của pháp luật tại khoản 1 Điều 147 của Bộ Luật Tố tụng Dân sự; khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30-12-2016, của Ủy Ban Thường vụ Quốc hội khóa XIV Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Do chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, nên nguyên đơn không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, được nhận lại tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Do buộc bị đơn có nghĩa vụ trả lại nguyên đơn 122.500.000 đồng nên bị đơn phải chịu 6.125.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

[7] *Về quyền kháng cáo*: Đối chiếu với quy định của pháp luật tại Điều 271 và Điều 273 của Bộ Luật Tố tụng Dân sự. Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn ông T; bị đơn ông T vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tổng đạt bản án hoặc bản án được niêm yết.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

Khoản 3 Điều 26; Điểm a khoản 1 Điều 35; Điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 91; khoản 1 Điều 147; khoản 1 Điều 184; Các Điều 227, 228, 266, 271 và 273 của Bộ Luật Tố tụng Dân sự;

Các Điều 105, 357, 429, 463, 465, 466, 468, 470 và Điểm d khoản 1 Điều 688 của Bộ Luật Dân sự năm 2015;

khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30-12-2016, của Ủy Ban Thường vụ Quốc hội khóa XIV Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao. Hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lỗi, lỗi suất, phạt vi phạm,

Xử:

[1] Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà L N H.

[2] Buộc bị đơn ông N Q T phải trả cho nguyên đơn bà L N H số tiền còn nợ là 122.500.000đ (một trăm hai mươi hai triệu năm trăm ngàn đồng).

[3] Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ Luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

[4] Về án phí:

Hoàn trả cho nguyên đơn bà L N H 3.062.500đ (ba triệu không trăm sáu mươi hai ngàn năm trăm đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0002767 ngày 29-10-2021 của Chi Cục Thi hành án Dân sự huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

Bị đơn ông N Q T phải chịu 6.125.000đ (sáu triệu một trăm hai mươi lăm ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

[5] Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn bà L N H có người đại diện hợp pháp là ông M N T; bị đơn ông N Q T vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tổng đạt bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- Các đương sự (để thi hành);
- Viện Kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành;
- Chi Cục Thi hành án Dân sự huyện Châu Thành;
- Phòng Kiểm tra Nghiệp vụ - Thi hành án, Tòa án nhân dân tỉnh An Giang;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Lý Đông Hoà